CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX

(Thành lập tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam)

BÁO CÁO TÀI CHÍNH RIÊNG ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2009

Hà Nội, tháng 3 năm 2010

MỤC LỤC

NỘI DUNG	**TRANG**
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	1
BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN	2
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	3 - 4
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	5
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	6 - 7
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	8 - 21

CÔNG TY CỔ PHẦN GAS PETROLIMEX
775 Giải Phóng, quận Hoàng Mai
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Gas Petrolimex ("Công ty") đệ trình báo cáo này cùng với báo cáo tài chính riêng đã được kiểm toán của Công ty mẹ - Công ty Cổ phần Gas Petrolimex cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ VÀ BAN GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

Ông Nguyễn Quang Kiên	Chủ tịch (bổ nhiệm ngày 21/4/2009)
Ông Trần Văn Thanh	Chủ tịch (miễn nhiệm ngày 21/4/2009)
Ông Trần Văn Thanh	Ủy viên (bổ nhiệm ngày 21/4/2009)
Ông Trần Văn Thịnh	Ủy viên (miễn nhiệm ngày 21/4/2009)
Ông Nguyễn Á Phi	Ủy viên
Ông Đoàn Văn Thu	Ủy viên
Ông Nguyễn Quang Vinh	Ủy viên

Ban Tổng Giám đốc

Ông Trần Văn Thanh	Tổng Giám đốc
Ông Nguyễn Á Phi	Phó Tổng Giám đốc
Ông Vũ Hồng Khánh	Phó Tổng Giám đốc
Ông Phạm Thanh Sơn	Phó Tổng Giám đốc
Ông Hoàng Anh	Phó Tổng Giám đốc (miễn nhiệm ngày 01/4/2009)

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập báo cáo tài chính hàng năm phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong việc lập báo cáo tài chính riêng này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong báo cáo tài chính hay không;
- Lập báo cáo tài chính trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày báo cáo tài chính hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ sách kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng báo cáo tài chính tuân thủ các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và vì vậy thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,

_____

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

Số: /Deloitte-AUDHN-RE

BÁO CÁO CỦA KIỂM TOÁN VIÊN

Kính gửi: Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Gas Petrolimex

Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán bảng cân đối kế toán tại ngày 31/12/2009 cùng với báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ và thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex (gọi tắt là "Công ty") cho năm tài chính kết thúc cùng ngày. Các báo cáo tài chính riêng kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc và Kiểm toán viên

Như đã trình bày trong báo cáo của Ban Tổng Giám đốc tại trang 01, Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập các báo cáo tài chính. Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về các báo cáo tài chính này dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán.

Cơ sở của ý kiến

Chúng tôi đã thực hiện công việc kiểm toán theo các Chuẩn mực Kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi phải lập kế hoạch và thực hiện công việc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý rằng các báo cáo tài chính không có các sai sót trọng yếu. Công việc kiểm toán bao gồm việc kiểm tra, trên cơ sở chọn mẫu, các bằng chứng xác minh cho các số liệu và các thuyết minh trên báo cáo tài chính. Chúng tôi cũng đồng thời tiến hành đánh giá các nguyên tắc kế toán được áp dụng và những ước tính quan trọng của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá về việc trình bày các thông tin trên báo cáo tài chính. Chúng tôi tin tưởng rằng công việc kiểm toán đã cung cấp những cơ sở hợp lý cho ý kiến của chúng tôi.

Ý kiến

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex tại ngày 31/12/2009 cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Trương Anh Hùng
Phó Tổng Giám đốc
Chứng chỉ Kiểm toán viên số Đ.0029/KTV

Đặng Văn Khải
Kiểm toán viên
Chứng chỉ Kiểm toán viên số 0758/KTV

Thay mặt và đại diện cho
CÔNG TY TNHH DELOITTE VIỆT NAM

Ngày 31 tháng 3 năm 2010
Hà Nội, CHXHCN Việt Nam

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

Tại ngày 31/12/2009

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN (100=110+130+140+150)	**100**		**419.380.786.770**	**315.124.126.173**
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	**110**	**5**	**26.547.503.440**	**42.514.351.327**
1. Tiền	111		14.547.503.440	11.011.476.327
2. Các khoản tương đương tiền	112		12.000.000.000	31.502.875.000
II. Các khoản phải thu ngắn hạn	**130**		**279.118.801.803**	**245.187.066.576**
1. Phải thu khách hàng	131		159.781.059.324	70.766.468.969
2. Trả trước cho người bán	132		1.696.699.149	1.585.731.886
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133	6	114.676.874.479	166.694.878.925
4. Các khoản phải thu khác	135		7.883.605.461	7.849.249.289
5. Dự phòng các khoản phải thu khó đòi	139		(4.919.436.610)	(1.709.262.493)
III. Hàng tồn kho	**140**	**7**	**103.317.450.003**	**20.576.426.591**
1. Hàng tồn kho	141		103.317.450.003	20.576.426.591
IV. Tài sản ngắn hạn khác	**150**		**10.397.031.524**	**6.846.281.679**
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151		1.198.328.095	620.060.975
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		8.115.186.089	4.661.508.864
3. Các khoản khác phải thu Nhà nước	154		329.198.027	1.407.813.616
4. Tài sản ngắn hạn khác	158		754.319.313	156.898.224
B. TÀI SẢN DÀI HẠN (200=220+250+260)	**200**		**456.408.805.298**	**345.269.185.462**
I. Tài sản cố định	**220**		**225.298.106.923**	**123.711.966.508**
1. Tài sản cố định hữu hình	221	8	175.317.909.804	25.905.785.919
- Nguyên giá	*222*		*224.739.041.366*	*60.038.412.728*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*223*		*(49.421.131.562)*	*(34.132.626.809)*
2. Tài sản cố định vô hình	227	9	13.669.816.737	3.414.317.092
- Nguyên giá	*228*		*15.203.901.784*	*4.826.219.171*
- Giá trị hao mòn luỹ kế	*229*		*(1.534.085.047)*	*(1.411.902.079)*
3. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	230	10	36.310.380.382	94.391.863.497
II. Các khoản đầu tư tài chính dài hạn	**250**		**143.184.057.749**	**159.373.949.795**
1. Đầu tư vào công ty con	251	11	121.987.708.826	121.987.708.826
2. Đầu tư vào công ty liên kết, liên doanh	252	12	20.280.374.426	20.280.374.426
3. Đầu tư dài hạn khác	258	13	6.071.333.397	44.510.792.543
4. Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	259		(5.155.358.900)	(27.404.926.000)
III. Tài sản dài hạn khác	**260**		**87.926.640.626**	**62.183.269.159**
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	14	87.389.140.626	62.183.269.159
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	262		537.500.000	-
TỔNG TÀI SẢN (270=100+200)	**270**		**875.789.592.068**	**660.393.311.635**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (Tiếp theo)

Tại ngày 31/12/2009

MẪU B 01-DN

Đơn vị tính: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	31/12/2009	31/12/2008
A. NỢ PHẢI TRẢ (300=310+330)	**300**		**337.147.529.213**	**164.446.413.317**
I. Nợ ngắn hạn	**310**		**287.481.628.112**	**127.712.848.066**
1. Vay và nợ ngắn hạn	311	15	74.231.394.292	56.631.474.316
2. Phải trả người bán	312		165.641.433.695	57.544.556.186
3. Người mua trả tiền trước	313		4.362.009.243	3.377.121.792
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	314	16	16.936.224.342	3.347.198.784
5. Phải trả người lao động	315		17.581.662.114	3.553.196.480
6. Các khoản phải trả, phải nộp ngắn hạn khác	319	17	8.564.734.308	1.072.711.987
7. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323		164.170.118	2.186.588.521
II. Nợ dài hạn	**330**		**49.665.901.101**	**36.733.565.251**
1. Phải trả dài hạn khác	333	18	49.398.221.368	36.590.116.695
2. Dự phòng trợ cấp mất việc làm	336		267.679.733	143.448.556
B. VỐN CHỦ SỞ HỮU (400=410)	**400**		**538.642.062.855**	**495.946.898.318**
I. Vốn chủ sở hữu	**410**	**19**	**538.642.062.855**	**495.946.898.318**
1. Vốn đầu tư của chủ sở hữu	411		264.998.230.000	250.000.000.000
2. Thặng dư vốn cổ phần	412		129.164.270.000	144.162.500.000
3. Cổ phiếu quỹ	414		(49.700.000)	(45.570.000)
4. Quỹ đầu tư phát triển	417		92.918.876.291	92.918.876.291
5. Quỹ dự phòng tài chính	418		8.257.000.000	8.257.000.000
6. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		43.353.386.564	654.092.027
TỔNG NGUỒN VỐN (440=300+400)	**440**		**875.789.592.068**	**660.393.311.635**

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009

MẪU B 02-DN

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm 2009	Năm 2008
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	**01**		**1.529.866.808.875**	**1.909.416.623.846**
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	03		435.811.171	381.549.700
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-03)	**10**	**20**	**1.529.430.997.704**	**1.909.035.074.146**
4. Giá vốn hàng bán	11	21	1.365.836.732.355	1.836.334.615.838
5. Lợi nhuận gộp bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	**20**		**163.594.265.349**	**72.700.458.308**
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	22	38.780.712.617	26.572.386.845
7. Chi phí tài chính	22	23	8.135.014.794	52.618.538.925
Trong đó: Chi phí lãi vay			*3.607.411.420*	*5.521.392.167*
8. Chi phí bán hàng	24		123.325.760.344	44.391.065.415
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		12.221.545.030	1.168.691.707
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh {30=20+(21-22)-(24+25)}	**30**		**58.692.657.798**	**1.094.549.106**
11. Thu nhập khác	31	24	4.888.842.453	464.299.124
12. Chi phí khác	32	25	3.331.775.293	120.945.362
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	**40**		**1.557.067.160**	**343.353.762**
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế (60=30+40)	**60**		**60.249.724.958**	**1.437.902.868**
15. Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	61	26	3.108.754.279	8.173.156
16. Thu nhập/(Chi phí) thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại	62	26	(537.500.000)	775.637.685
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (70=60-61-62)	**70**		**57.678.470.679**	**654.092.027**

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận trước thuế	01	**60.249.724.958**	**1.437.902.868**
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định	02	15.410.687.721	5.028.537.344
Các khoản dự phòng	03	(19.039.392.983)	27.404.926.000
Chênh lệch tỷ giá hối đoái chưa thực hiện	04	3.677.039.689	648.868.282
(Lãi) từ hoạt động đầu tư	05	(37.819.728.359)	(14.648.236.615)
Chi phí lãi vay	06	3.607.411.420	5.521.392.167
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	**08**	**26.085.742.446**	**25.393.390.046**
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(6.677.517.334)	584.244.985.906
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(82.741.023.412)	9.547.146.897
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả (không bao gồm lãi vay phải trả và thuế TNDN phải nộp)	11	19.742.259.787	(667.803.733.197)
(Tăng)chi phí trả trước	12	(4.130.000)	(1.466.584.902)
Tiền lãi vay đã trả	13	(3.607.411.420)	(6.277.747.850)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(3.948.400.364)	(2.512.291.169)
Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	15	74.880.031.832	54.477.081.290
Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	16	42.908.325.828	(108.822.970.330)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	**20**	**66.637.877.363**	**(113.220.723.309)**
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm và xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21	(41.716.469.315)	(49.032.032.903)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22	762.000.818	-
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23	(133.399.939.185)	(591.088.685.480)
4.Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	131.597.370.209	667.885.810.480
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25	-	(11.304.996.240)
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26	19.294.131.329	590.068.282
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	3.804.586.504	11.974.496.161
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	**30**	**(19.658.319.640)**	**29.024.660.300**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (Tiếp theo)

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009
(Theo phương pháp gián tiếp)

MẪU B 03-DN
Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm 2009	Năm 2008
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền vay ngắn hạn, dài hạn nhận được	33	332.721.788.868	699.807.237.126
2. Tiền chi trả nợ gốc vay	34	(380.746.604.563)	(658.650.570.490)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(14.995.309.800)	(29.990.019.600)
			-
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	**40**	**(63.020.125.495)**	**11.166.647.036**
Lưu chuyển tiền thuần trong năm (50 = 20+30+40)	**50**	**(16.040.567.772)**	**(73.029.415.973)**
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn đầu năm	**60**	**42.514.351.327**	**115.468.827.200**
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá quy đổi ngoại tệ	61	73.719.885	74.940.100
Tiền và các khoản tương đương tiền tồn cuối năm	**70**	**26.547.503.440**	**42.514.351.327**

Trần Văn Thanh
Tổng Giám đốc

Nguyễn Hữu Quang
Kế toán trưởng

Ngày 31 tháng 3 năm 2010

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH **MẪU B 09-DN**

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính kèm theo

1. THÔNG TIN KHÁI QUÁT

Hình thức sở hữu vốn

Công ty Cổ phần Gas Petrolimex ("Công ty") tiền thân là Công ty Gas thuộc Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam hoạt động theo Luật Doanh nghiệp Nhà nước, sau đó được chuyển sang hình thức Công ty cổ phần và hoạt động theo Luật Doanh nghiệp theo Quyết định số 1669/2003/QĐ/BTM ngày 03/12/2003 của Bộ trưởng Bộ Thương mại. Thời điểm bàn giao sang công ty cổ phần là ngày 01/01/2004 theo Quyết định phê duyệt số 5786 TC/TCDN ngày 21/5/2004 của Bộ Tài chính. Giấy chứng nhận đăng ký kinh doanh số 0103003549, đăng ký thay đổi lần thứ 7 ngày 31/12/2009 với số vốn điều lệ là 264.998.230.000 đồng.

Công ty được cấp Giấy phép niêm yết cổ phiếu theo Quyết định số 65/UBCK-GPNY ngày 20/10/2006 của Chủ tịch Ủy ban Chứng khoán Nhà nước. Ngày 24/11/2006, cổ phiếu của Công ty chính thức được niêm yết trên sàn chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh.

Công ty Mẹ của Công ty Cổ phần Gas Petrolimex là Tổng Công ty Xăng dầu Việt Nam, nắm giữ 52,36% vốn điều lệ.

Hoạt động chính

Hoạt động chính của Công ty bao gồm xuất nhập khẩu và kinh doanh gas hóa lỏng; kinh doanh kho bãi, vận tải, vật tư thiết bị, phụ kiện; tư vấn đầu tư, chuyển giao công nghệ, bảo dưỡng, sửa chữa, lắp đặt và dịch vụ thương mại và dịch vụ có liên quan đến phục vụ kinh doanh gas theo quy định của pháp luật; dịch vụ thương mại; kinh doanh địa ốc và bất động sản; nạp khí dầu mỏ hóa lỏng vào chai (vỏ bình gas); kiểm định, bảo dưỡng các loại vỏ bình gas..

Tổng số nhân viên của Công ty tại ngày 31/12/2009 là 890 người (tại ngày 31/12/2008 là 804 người).

2. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ KỲ KẾ TOÁN

Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam.

Báo cáo tài chính năm của Công ty được lập trên cơ sở cộng gộp các chỉ tiêu trên báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty với báo cáo tài chính của Chi nhánh Gas Petrolimex Hà Nội và thực hiện bù trừ các khoản mục công nợ phải thu, phải trả và doanh thu, giá vốn nội bộ giữa hai đơn vị này.

Kỳ kế toán

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI

Ngày 15/10/2009, Bộ Tài chính đã ban hành Thông tư số 201/2009/TT-BTC hướng dẫn xử lý các khoản chênh lệch tỷ giá trong doanh nghiệp. Thông tư số 201/2009/TT-BTC quy định việc ghi nhận các khoản chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ cuối niên độ kế toán có sự khác biệt so với Chuẩn mực kế toán Việt Nam số 10 (VAS 10) "Ảnh hưởng của việc thay đổi tỷ giá hối đoái". Theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC, việc xử lý chênh lệch tỷ giá được thực hiện như sau:

3. ÁP DỤNG CÁC CHUẨN MỰC VÀ HƯỚNG DẪN KẾ TOÁN MỚI (Tiếp theo)

- Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản tiền, phải thu và phải trả ngắn hạn có gốc ngoại tệ tại thời điểm ngày kết thúc niên độ không được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ mà ghi nhận trên khoản mục chênh lệch tỷ giá hối đoái thuộc mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán.
- Chênh lệch phát sinh từ việc đánh giá lại các khoản phải trả dài hạn được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh trong kỳ. Trong trường hợp Công ty bị lỗ, Công ty có thể phân bổ một phần khoản lỗ chênh lệch tỷ giá trong vòng 5 năm tiếp theo sau khi đã trừ đi phần chênh lệch tỷ giá phát sinh tương ứng với phần nợ dài hạn đến hạn trả.

Nếu áp dụng ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo Thông tư số 201/2009/TT-BTC, lợi nhuận trước thuế của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009 sẽ tăng lên 3.677.039.689 đồng và khoản mục "chênh lệch tỷ giá hối đoái" được phản ánh trong mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán của Công ty tại ngày 31/12/2009 sẽ giảm một khoản tương ứng so với việc áp dụng theo VAS 10. Ban Tổng Giám đốc Công ty quyết định không áp dụng việc ghi nhận chênh lệch tỷ giá theo hướng dẫn tại Thông tư số 201/2009/TT-BTC và tin tưởng việc áp dụng theo VAS 10 sẽ phản ánh hợp lý hơn tình hình tài chính và kết quả kinh doanh của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31/12/2009.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập báo cáo tài chính:

Ước tính kế toán

Việc lập báo cáo tài chính tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống Kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành khác về kế toán tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập báo cáo tài chính cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản đầu tư ngắn hạn hoặc các khoản đầu tư có khả năng thanh khoản cao. Các khoản có khả năng thanh khoản cao là các khoản có khả năng chuyển đổi thành các khoản tiền mặt xác định và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị chuyển đổi của các khoản này.

Các khoản phải thu và dự phòng nợ khó đòi

Dự phòng phải thu khó đòi được trích lập cho những khoản phải thu đã quá hạn thanh toán từ sáu tháng trở lên, hoặc các khoản thu mà người nợ khó có khả năng thanh toán do bị thanh lý, phá sản hay các khó khăn tương tự.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp nhập trước, xuất trước. Giá trị thuần có thể thực hiện được được xác định bằng giá bán ước tính trừ các chi phí để hoàn thành cùng chi phí tiếp thị, bán hàng và phân phối phát sinh.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho lỗi thời, hỏng, kém phẩm chất trong trường hợp giá trị ghi sổ của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại thời điểm kết thúc niên độ kế toán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Tài sản cố định hữu hình và hao mòn

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Nguyên giá tài sản cố định do tự làm, xây dựng bao gồm chi phí xây dựng, chi phí sản xuất thực tế phát sinh cộng chi phí lắp đặt chạy thử (nếu áp dụng). Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính phù hợp với Quyết định số 206/2003/QĐ-BTC ngày 12/12/2003 của Bộ Tài chính về ban hành "Chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định", cụ thể như sau:

	Thời gian khấu hao (năm)
Nhà cửa, vật kiến trúc	15 - 30
Máy móc, thiết bị	6 - 10
Phương tiện vận tải	8 - 10
Dụng cụ quản lý	3 - 6
Tài sản cố định khác	3 - 10

Trong năm 2009, Công ty thay đổi thời gian khấu hao đối với một số bồn chứa từ 15 năm lên 20 năm theo đó làm cho chi phí khấu hao giảm so với mức trích theo tỷ lệ năm 2008 khoảng 1 tỷ đồng.

Tài sản cố định vô hình và hao mòn

Tài sản cố định vô hình phản ánh giá trị quyền sử dụng đất, phần mềm máy tính và được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn luỹ kế. Trong đó, giá trị quyền sử dụng đất có thời hạn được trích khấu hao theo thời gian sử dụng. Phần mềm máy tính được trích khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong thời gian 10 năm.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn bao gồm các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh và các khoản đầu tư tài chính dài hạn khác.

Các khoản đầu tư vào công ty con, đầu tư vào các công ty liên kết, liên doanh được ghi nhận trên báo cáo tài chính riêng của Công ty theo giá gốc trừ (-) dự phòng giảm giá (nếu có).

Các khoản đầu tư dài hạn khác phản ánh các khoản đầu tư chứng khoán, được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư.

Tại các kỳ kế toán tiếp theo, các khoản đầu tư chứng khoán được xác định theo nguyên giá trừ các khoản giảm giá đầu tư chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Các khoản đầu tư tài chính dài hạn (Tiếp theo)

Dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán được trích lập theo các quy định về kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng cho các khoản đầu tư chứng khoán tự do trao đổi có giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường tại ngày kết thúc niên độ kế toán. Đối với các khoản đầu tư chứng khoán của các công ty đã niêm yết, giá trị dự phòng được xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và giá giao dịch bình quân thực tế trên Sở Giao dịch chứng khoán Hà Nội (HNX) tại ngày trích lập dự phòng; hoặc giá đóng cửa tại Sở Giao dịch chứng khoán thành phố Hồ Chí Minh (HOSE). Đối với các khoản đầu tư chứng khoán chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán và không có giao dịch trên thị trường giao dịch không chính thức (OTC) hoặc Upcom, giá trị dự phòng được Công ty xác định trên cơ sở chênh lệch giữa giá mua thực tế và mệnh giá chứng khoán.

Chi phí trả trước dài hạn

Chi phí trả trước dài hạn bao gồm giá trị còn lại của vỏ bình gas đã đưa vào sử dụng nhưng chưa được phân bổ hết, tiền thuê đất trả trước và các khoản chi phí trả trước dài hạn khác có thời hạn lớn hơn một năm.

Tiền thuê đất trả trước là giá trị tiền thuê đất để xây dựng Kho gas Đình Vũ với số tiền 24.856.249.290 đồng, trong thời hạn 488 tháng và được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Các khoản chi phí trả trước dài hạn khác bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty với thời hạn từ một năm trở lên và chi phí bảo hiểm tài sản. Giá trị công cụ, dụng cụ xuất dùng được phân bổ vào chi phí hoạt động kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong vòng từ hai đến ba năm theo các quy định kế toán hiện hành. Chi phí bảo hiểm tài sản được phân bổ theo thời gian thực tế mua bảo hiểm.

Phân bổ giá trị vỏ bình gas và khoản ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được

Giá trị vỏ bình gas được phản ánh trên khoản mục chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào chi phí sản xuất kinh doanh theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính là 15 năm theo Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/06/2005 của Bộ Tài chính.

Từ ngày 01/7/2009, Công ty sẽ áp dụng Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 của Bộ Tài chính để xác định giá trị phân bổ chi phí vỏ bình gas; theo đó, thời gian phân bổ đối với các vỏ bình ga loại có giá trị dưới 10 triệu đồng/vỏ được tính vào chi phí sản xuất, kinh doanh trong khoảng thời gian từ 5 đến 10 năm. Trường hợp các vỏ bình ga đã tiến hành phân bổ giá trị theo hướng dẫn tại Công văn số 7640 TC/TCT ngày 21/06/2005 của Bộ Tài chính thì doanh nghiệp không thực hiện điều chỉnh lại.

Ký quỹ, ký cược vỏ bình gas nhận được từ khách hàng được phân bổ vào thu nhập tương ứng với thời hạn phân bổ giá trị vỏ bình gas.

Các khoản dự phòng

Các khoản dự phòng được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu được ghi nhận khi kết quả giao dịch hàng hoá được xác định một cách đáng tin cậy và Công ty có khả năng thu được các lợi ích kinh tế từ giao dịch này. Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi giao hàng và chuyển quyền sở hữu cho người mua.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Chuyển đổi ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các loại ngoại tệ được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá tại ngày phát sinh nghiệp vụ. Chênh lệch tỷ giá phát sinh từ các nghiệp vụ này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Số dư các tài sản bằng tiền và công nợ phải thu, phải trả có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc niên độ kế toán được chuyển đổi ra Đồng Việt Nam theo tỷ giá giao dịch của Ngân hàng Cổ phần Ngoại thương Việt Nam (Vietcombank) tại ngày này. Chênh lệch tỷ giá phát sinh do đánh giá lại các tài khoản này được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc mua, đầu tư xây dựng hoặc sản xuất những tài sản cần một thời gian tương đối dài để hoàn thành đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh được cộng vào nguyên giá tài sản cho đến khi tài sản đó được đưa vào sử dụng hoặc kinh doanh. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Tất cả các chi phí lãi vay khác được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của thuế phải trả hiện tại và thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Công ty có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp theo tỷ lệ 25% tính trên thu nhập chịu thuế. Công ty thuộc đối tượng được hưởng ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp theo quy định tại Nghị định số 164/2003/NĐ-CP ngày 22/12/2003 của Chính phủ. Theo đó, Công ty được miễn thuế thu nhập doanh nghiệp trong vòng hai năm kể từ năm bắt đầu kinh doanh có lãi (2004 và 2005) và giảm 50% cho ba năm tiếp theo (từ 2006 đến 2008).

Công ty bắt đầu niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán từ năm 2006. Theo quy định tại Công văn số 10997 CV/BTC-CST ngày 18/9/2006 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm (2009 và 2010) tính từ khi kết thúc thời hạn được miễn, giảm thuế.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên bảng cân đối kế toán và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại được kế toán theo phương pháp dựa trên bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để sử dụng các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận lãi, lỗ trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (Tiếp theo)

Thuế (Tiếp theo)

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

5. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền mặt	4.839.339.405	2.385.354.872
Tiền gửi ngân hàng	9.708.164.035	8.626.121.455
Các khoản tương đương tiền(*)	12.000.000.000	31.502.875.000
	26.547.503.440	**42.514.351.327**

(*) Các khoản tương đương tiền phản ánh các khoản tiền gửi có kỳ hạn dưới 3 tháng tại các ngân hàng thương mại.

6. CÁC KHOẢN PHẢI THU NỘI BỘ NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Phải thu các Công ty con (Công ty sở hữu 100% vốn điều lệ)		
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	*22.991.002.273*	*18.410.456.159*
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	*31.528.935.060*	*34.422.838.117*
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	*39.289.712.225*	*87.804.625.676*
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	*20.867.224.921*	*26.056.958.973*
	114.676.874.479	**166.694.878.925**

7. HÀNG TỒN KHO

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Hàng mua đang đi trên đường	19.925.210.571	5.860.681.573
Nguyên liệu, vật liệu	4.368.094.980	3.070.262.209
Công cụ, dụng cụ	932.746.709	-
Thành phẩm	62.478.000	58.308.105
Hàng hóa	78.028.919.743	11.587.174.704
	103.317.450.003	**20.576.426.591**
Giá trị thuần có thể thực hiện được	**103.317.450.003**	**20.576.426.591**

8. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc thiết bị	Phương tiện vận tải	Dụng cụ quản lý	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ					
Tại ngày 01/01/2009	**26.244.920.911**	**17.312.642.235**	**15.612.820.448**	**868.029.134**	**60.038.412.728**
Mua sắm mới	-	106.734.960	-	221.907.900	328.642.860
XDCB hoàn thành	88.801.066.912	77.963.000	1.837.213.104	47.319.500	90.763.562.516
Tăng khác	60.842.381.050	12.099.191.609	525.403.039	141.447.564	73.608.423.262
Tại ngày 31/12/2009	**175.888.368.873**	**29.596.531.804**	**17.975.436.591**	**1.278.704.098**	**224.739.041.366**
HAO MÒN LŨY KẾ					
Tại ngày 01/01/2009	**11.709.584.382**	**13.252.495.233**	**8.507.382.655**	**663.164.539**	**34.132.626.809**
Khấu hao trong năm	10.926.838.987	2.817.812.917	1.427.117.022	116.735.827	15.288.504.753
Tại ngày 31/12/2009	**22.636.423.369**	**16.070.308.150**	**9.934.499.677**	**779.900.366**	**49.421.131.562**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI					
Tại ngày 31/12/2009	**153.251.945.504**	**13.526.223.654**	**8.040.936.914**	**498.803.732**	**175.317.909.804**
Tại ngày 31/12/2008	**14.535.336.529**	**4.060.147.002**	**7.105.437.793**	**204.864.595**	**25.905.785.919**

Nguyên giá của tài sản cố định bao gồm một số tài sản đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng với giá trị tại ngày 31/12/2009 là 18.432.680.933 đồng (tại ngày 31/12/2008: 10.533.050.418 đồng).

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

	Quyền sử dụng đất(*)	Phần mềm máy tính	Tổng cộng
	VND	VND	VND
NGUYÊN GIÁ			
Tại ngày 01/01/2009	**3.581.259.909**	**1.244.959.262**	**4.826.219.171**
Tăng do mua sắm	10.377.682.613	-	10.377.682.613
Tại ngày 31/12/2009	**13.958.942.522**	**1.244.959.262**	**15.203.901.784**
KHẤU HAO LŨY KẾ			
Tại ngày 01/01/2009	**1.293.876.169**	**118.025.910**	**1.411.902.079**
Trích khấu hao trong năm	1.082.976	121.099.992	122.182.968
Tại ngày 31/12/2009	**1.294.959.145**	**239.125.902**	**1.534.085.047**
GIÁ TRỊ CÒN LẠI			
Tại ngày 31/12/2009	**12.663.983.377**	**1.005.833.360**	**13.669.816.737**
Tại ngày 31/12/2008	**2.287.383.740**	**1.126.933.352**	**3.414.317.092**

(*) Trong đó, bao gồm giá trị quyền sử dụng đất của lô đất tại 322 Điện Biên Phủ - Thành phố Hồ Chí Minh, được đánh giá lại theo Quyết định số 4450/QĐ-UBND ngày 25/9/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh. Căn cứ theo Quyết định số 1158/QĐ-UBND ngày 25/3/2009 của Ủy ban nhân dân thành phố Hồ Chí Minh, Công ty được sử dụng lô đất này để xây dựng văn phòng với chế độ giao đất có thu tiền sử dụng đất. Thời hạn giao đất là 50 năm kể từ ngày Ủy ban nhân dân thành phố ban hành quyết định. Công ty chưa thực hiện phân bổ khấu hao cho giá trị quyền sử dụng đất này.

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỞ DANG

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công trình mở rộng kho gas Đình Vũ (*)	(1.156.368.555)	88.606.530.014
Cao ốc văn phòng 322 Điện Biên Phủ	10.018.821.546	2.758.887.990
Công trình kho gas Đình Vũ giai đoạn 2	4.035.174.070	675.942.277
Đầu tư mua Xe tải 8,6 tấn Hino	1.224.353.986	-
Văn phòng tòa nhà MIPEC TOWER 229 Tây Sơn, HN	19.808.000.000	-
Cải tạo trạm cấp gas Ninh Phúc- Ninh Bình	447.381.363	-
Công trình Hyosung Việt Nam	-	2.293.498.367
Công trình khác	1.933.017.972	57.004.849
	36.310.380.382	**94.391.863.497**

(*) Công trình kho Đình Vũ đã hoàn thành và đưa vào sử dụng. Công ty đang tạm hạch toán tăng tài sản cố định theo giá trị tạm quyết toán. Số dư công trình âm là do giá trị tạm tăng lớn hơn giá trị thực tế tổng hợp. Phần giá trị âm này Công ty sẽ phải trả cho nhà thầu xây dựng nhưng do nhà thầu chưa xuất hóa đơn cho giá trị này nên Công ty chưa ghi nhận vào chi phí xây dựng công trình.

11. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY CON

Thông tin chi tiết về các công ty con của Công ty tại ngày 31/12/2009 như sau:

Tên công ty con	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ phần sở hữu và quyền biểu quyết (%)	Hoạt động chính
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	Hải Phòng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	Đà Nẵng	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	Hồ Chí Minh	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	Cần Thơ	100	Kinh doanh gas hóa lỏng
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	Hồ Chí Minh	51	Sản xuất, sửa chữa, lắp đặt bình gas

Vốn đầu tư tại các Công ty con	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công ty TNHH Gas Petrolimex Hải Phòng	11.487.708.826	11.487.708.826
Công ty TNHH Gas Petrolimex Đà Nẵng	57.000.000.000	57.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Sài Gòn	11.000.000.000	11.000.000.000
Công ty TNHH Gas Petrolimex Cần Thơ	22.000.000.000	22.000.000.000
Công ty TNHH Cơ khí Gas PMG	20.500.000.000	20.500.000.000
	121.987.708.826	**121.987.708.826**

12. ĐẦU TƯ VÀO CÔNG TY LIÊN KẾT

Tên công ty	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Công ty TNHH Taxi Gas Sài Gòn Petrolimex(*)	20.280.374.426	20.280.374.426
	20.280.374.426	**20.280.374.426**

(*) Đầu tư vào Công ty liên kết thể hiện giá trị vốn góp vào Công ty Cổ phần Taxi Sài Gòn - Petrolimex với tỷ lệ vốn góp tương ứng với quyền biểu quyết tại ngày 31/12/2009 là 23% (tại ngày 31/12/2008: 23%).

13. ĐẦU TƯ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Đầu tư cổ phiếu niêm yết	-	31.810.597.726
Đầu tư dài hạn khác	6.071.333.397	12.700.194.817
	6.071.333.397	**44.510.792.543**
Dự phòng giảm giá đầu tư tài chính dài hạn	(3.730.000.000)	(27.404.926.000)
	2.341.333.397	**17.105.866.543**

14. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC DÀI HẠN

	Tiền thuê đất	Vỏ bình gas	Khác	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND
Tại ngày 01/01/2009	**23.425.288.909**	**38.732.780.250**	**25.200.000**	**62.183.269.159**
Tăng trong năm	-	31.947.331.371	549.416.315	32.496.747.686
Phân bổ vào chi phí trong năm	(612.469.932)	(6.457.060.137)	(221.346.150)	(7.290.876.219)
Tại ngày 31/12/2009	**22.812.818.977**	**64.223.051.484**	**353.270.165**	**87.389.140.626**

Tiền thuê đất phản ánh giá trị hợp đồng thuê 3 ha đất tại khu Công nghiệp Đình Vũ - ký hiệu Cn 5.2, được trả trước cho Công ty Liên doanh TNHH phát triển Đình Vũ với thời gian thuê là 488 tháng, đến hết ngày 02/4/2047.

15. VAY VÀ NỢ NGẮN HẠN

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Ngân hàng BIDV - Chi nhánh Hà Thành	-	35.631.474.316
Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội [1]	7.812.921.202	-
Ngân hàng Ngoại Thương Việt Nam [2]	66.418.473.090	21.000.000.000
	74.231.394.292	**56.631.474.316**

[1] Số dư hai khoản vay ngắn hạn từ Ngân hàng Citibank - Chi nhánh Hà Nội với số giải ngân tương ứng tại ngày 27/11/2009 là 168.400 USD và 254.400 USD, lãi suất tương ứng là 3,8% và 3,75%/năm. Thời gian đáo hạn của các khoản vay là 2 tháng kể từ ngày giải ngân. Khoản vay được dùng cho mục đích thanh toán các lô hàng hóa nhập từ nước ngoài.

[2] Khoản vay từ Ngân hàng Ngoại thương Việt Nam theo Hợp đồng cung cấp tín dụng số 090193/HĐCTD.SGD.NHNT tháng 5/2009 với hạn mức 380 tỷ VND trong đó: hạn mức cho vay là 150 tỷ VND, hạn mức bảo lãnh miễn ký quỹ 100% là 100 tỷ VND và hạn mức phát hành thư tín dụng miễn ký quỹ 100% là 130 tỷ VND, các lần rút vốn sẽ đáo hạn tối đa không quá 3 tháng kể từ ngày rút vốn, giải ngân bằng VND và USD. Lãi cho vay áp dụng theo từng thời kỳ và ghi trên từng giấy nhận nợ.

16. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Thuế Giá trị gia tăng	16.223.309.396	2.090.281.604
Thuế xuất, nhập khẩu	-	990.298.138
Thuế thu nhập doanh nghiệp	31.074.231	-
Thuế thu nhập cá nhân	681.840.715	266.619.042
	16.936.224.342	**3.347.198.784**

17. CÁC KHOẢN PHẢI TRẢ, PHẢI NỘP NGẮN HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Kinh phí công đoàn	950.732.909	90.176.134
Đoàn phí công đoàn	209.545.921	171.573.164
Bảo hiểm xã hội	762.212.000	4.854.526
Phải trả phải nộp khác	6.642.243.478	806.108.163
	8.564.734.308	**1.072.711.987**

18. PHẢI TRẢ DÀI HẠN KHÁC

	31/12/2009	31/12/2008
	VND	VND
Tiền ký quỹ vỏ bình gas nhận được	49.398.221.368	36.590.116.695
	49.398.221.368	**36.590.116.695**

Phải trả dài hạn khác phản ánh số tiền ký quỹ, ký cược giá trị vỏ bình gas nhận được từ khách hàng. Biến động về khoản tiền ký cược vỏ bình gas nhận được trong năm như sau:

	Năm 2009
	VND
Số dư đầu năm	**36.590.116.695**
Tăng lên trong năm	16.467.893.678
Kết chuyển vào doanh thu (*)	3.659.789.005
Số dư cuối năm	**49.398.221.368**

(*) Việc kết chuyển tiền nhận ký cược, ký quỹ vỏ bình gas của khách hàng vào doanh thu được thực hiện theo Công văn số 7640/CV-BTC ngày 21/6/2005 của Bộ Tài chính. Theo đó, doanh thu phân bổ tiền nhận ký quỹ vỏ bình gas được xác định dựa trên số tiền ký quỹ nhận được nhân (x) với tỷ lệ phân bổ giá trị vỏ bình xuất dùng. Từ ngày 01/7/2009, việc kết chuyển sẽ được thực hiện theo hướng dẫn tại Công văn số 7776/BTC-TCT ngày 02/6/2009 của Bộ Tài chính.

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU

a. Biến động vốn chủ sở hữu:

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Quỹ dự phòng tài chính	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Cộng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Tại 01/01/2009	**250.000.000.000**	**144.162.500.000**	**(45.570.000)**	**92.918.876.291**	**8.257.000.000**	**654.092.027**	**495.946.898.318**
Tăng vốn trong năm	14.998.230.000						14.998.230.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	-	-	57.678.470.679	57.678.470.679
Mua cổ phiếu quỹ	-	-	(4.130.000)	-	-		(4.130.000)
Giảm thặng dư vốn cổ phần	-	(14.998.230.000)	-	-	-		(14.998.230.000)
Trả cổ tức	-	-	-	-	-	(14.998.236.000)	(14.998.236.000)
Tăng khác	-	-	-	-	-	19.059.858	19.059.858
Tại 31/12/2009	**264.998.230.000**	**129.164.270.000**	**(49.700.000)**	**92.918.876.291**	**8.257.000.000**	**43.353.386.564**	**538.642.062.855**

b. Chi tiết vốn điều lệ của Công ty như sau:

	Tỷ lệ	31/12/2009
		VND
Tổng Công ty Xăng Dầu Việt Nam	52,36%	138.761.420.000
Vốn góp của các cổ đông khác	47,64%	126.236.810.000
	100,00%	**264.998.230.000**

19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (Tiếp theo)

c. Vốn đầu tư của chủ sở hữu

Vốn đầu tư của chủ sở hữu được tăng trong năm theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 026/NQ-HĐQT ngày 21/4/2009. Theo đó, Công ty phát hành tăng vốn bằng cách chia cổ phiếu thưởng lấy từ nguồn thặng dư vốn cổ phần (số cổ phiếu thưởng thực tế 1.499.823 cổ phần, giá trị là 14.998.230.000 đồng).

Theo Giấy chứng nhận đăng ký chứng khoán của Trung tâm Lưu ký chứng khoán Hồ Chí Minh ngày 26/10/2009, Công ty đã được niêm yết bổ sung số cổ phiếu phát hành thêm nêu trên.

d. Cổ tức

Theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông số 026/NQ-HĐQT ngày 21/4/2009, tỷ lệ trả cổ tức là 8%/năm (tương đương 800 đồng/cổ phần). Trong năm 2009, Công ty đã thông báo tạm ứng cổ tức đợt 1 là 14.998.236.000 đồng (tỷ lệ 6%/năm). Đến ngày 31/12/2009, Công ty đã thanh toán cổ tức cho cổ đông với số tiền là 14.995.309.800 đồng.

e. Số cổ phiếu đang lưu hành

Số lượng cổ phần Công ty đăng ký và đã phát hành ra công chúng tại ngày 31/12/2009 là 26.499.823 cổ phần, trong đó, Công ty đang nắm giữ 3.353 cổ phiếu quỹ tương đương với 3.353 cổ phần. Mệnh giá mỗi cổ phần là 10.000 đồng/cổ phần.

20. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Doanh thu bán hàng	1.519.547.982.412	1.906.295.209.719
Doanh thu dịch vụ	9.883.015.292	2.739.864.427
	1.529.430.997.704	**1.909.035.074.146**
Trong đó		
Doanh thu nội bộ (giao dịch với các công ty con)	887.174.891.360	1.359.062.904.732
Doanh thu hàng hóa, dịch vụ cung cấp ra bên ngoài	642.256.106.344	549.972.169.414
	1.529.430.997.704	**1.909.035.074.146**

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Giá vốn của hàng hóa, thành phẩm đã bán	1.361.448.956.802	1.829.603.989.567
Giá vốn của dịch vụ đã cung cấp	4.387.775.553	6.730.626.271
	1.365.836.732.355	**1.836.334.615.838**
Trong đó		
Giá vốn nội bộ (giao dịch với các công ty con)	887.174.891.360	1.359.062.904.732
Giá vốn hàng hóa, dịch vụ cung cấp ra bên ngoài	478.661.840.995	477.271.711.106
	1.365.836.732.355	**1.836.334.615.838**

22. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền gửi, tiền cho vay	1.050.536.986	11.484.540.380
Cổ tức, lợi nhuận được chia	35.964.982.141	2.360.867.203
Lãi chênh lệch tỷ giá	960.984.258	11.924.150.230
Doanh thu hoạt động tài chính khác	804.209.232	802.829.032
	38.780.712.617	**26.572.386.845**

23. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Lãi tiền vay	3.607.411.420	5.521.392.167
Lỗ chênh lệch tỷ giá	7.534.852.657	19.174.519.381
Chi phí hoạt động tài chính khác(*)	(3.007.249.283)	27.922.627.377
	8.135.014.794	**52.618.538.925**

(*) Chi phí hoạt động tài chính khác là phần hoàn nhập dự phòng giảm giá chứng khoán đã trích từ năm 2008.

24. THU NHẬP KHÁC

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Hàng hóa thừa khi kiểm kê	2.279.089.807	-
Khác	2.609.752.646	464.299.124
	4.888.842.453	**464.299.124**

25. CHI PHÍ KHÁC

	Năm 2009	Năm 2008
	VND	VND
Trả tiền bồi thường do vi phạm hợp đồng	544.532.246	-
Khác	2.787.243.047	120.945.362
	3.331.775.293	**120.945.362**

26. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

	Năm 2009 VND	Năm 2008 VND
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp cho năm hiện tại		
Lợi nhuận trước thuế	**60.249.724.958**	**1.437.902.868**
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế	**(35.379.690.726)**	**(1.379.523.183)**
Trừ: Thu nhập không chịu thuế	35.964.982.141	2.359.719.240
Cộng: Các khoản chi phí không được khấu trừ	585.291.415	980.196.057
Thu nhập chịu thuế	**24.870.034.232**	**58.379.685**
Thuế suất thông thường	25%	28%
Thuế thu nhập doanh nghiệp theo thuế suất hiện hành	**6.217.508.558**	**16.346.312**
Thuế thu nhập doanh nghiệp được miễn giảm (*)	3.108.754.279	8.173.156
Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	**3.108.754.279**	**8.173.156**
Thuế thu nhập hoãn lại	(537.500.000)	775.637.685

(*) Công ty chuyển đổi loại hình hoạt động sang công ty cổ phần và niêm yết trên sàn chứng khoán từ năm 2006. Theo quy định tại Công văn số 10997 CV/BTC-CST ngày 18/9/2006 của Bộ Tài chính về ưu đãi thuế thu nhập doanh nghiệp đối với các doanh nghiệp niêm yết cổ phiếu trên thị trường chứng khoán, Công ty được giảm 50% số thuế thu nhập doanh nghiệp trong 02 năm (2009 và 2010) tính từ khi kết thúc thời hạn được miễn, giảm thuế.

27. SỐ LIỆU SO SÁNH

Đây là năm đầu tiên Công ty lập báo cáo tài chính riêng của Công ty mẹ (bao gồm Văn phòng Công ty và chi nhánh phụ thuộc). Theo đó, số liệu so sánh là số liệu đã được trình bày lại.

*****